



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 02437/2025/PKQ (25.770)

Đơn vị đề nghị lấy mẫu: Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khu công nghiệp IDICO
Địa chỉ: Số 48, Khu phố 3, Phường An Hoà, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai
Thời gian lấy mẫu: 09/06/2025
Thời gian thử nghiệm: 09/06/2025 – 17/06/2025
Loại mẫu: Nước thải
Số lượng: 01 mẫu
Vị trí lấy mẫu: Nước thải đầu vào tại bể thu gom nhà máy XLNT KCN Nhơn Trạch 5
Toạ độ: X: 1183134 Y: 407956

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp phân tích
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	31,1	SMEWW 2550B:2017
2	Độ màu ^(b)	Pt/Co	22	SMEWW 2120C:2017
3	pH ^(b)	-	7,3	TCVN 6492:2011
4	Nhu cầu oxy sinh hoá (BOD ₅) ^(b)	mg/L	86	SMEWW 5210B:2017
5	Nhu cầu oxy hóa học (COD) ^(b)	mg/L	165	SMEWW 5220C:2017
6	Asen (As) ^(b)	mg/L	0,0096	SMEWW 3125B:2017
7	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,0003)	SMEWW 3125B:2017
8	Chất rắn lơ lửng (SS) ^(b)	mg/L	28	SMEWW 2540D:2017
9	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	0,102	SMEWW 3125B:2017
10	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	0,0015	SMEWW 3125B:2017
11	Cr ³⁺ ^(b)	mg/L	0,0624	SMEWW 3125B:2017 + SMEWW 3500Cr.B:2017
12	Cr ⁶⁺ ^(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,003)	SMEWW 3500Cr.B:2017
13	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	0,2625	SMEWW 3125B:2017
14	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	3,0396	SMEWW 3125B:2017
15	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	0,0701	SMEWW 3125B:2017

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)

Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 Email: cet.istee@gmail.com



TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp phân tích
16	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	1,1317	SMEWW 3125B:2017
17	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	1,15	SMEWW 3111B:2017
18	CN ^(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,003)	SMEWW 4500-CN.C&E:2017
19	Tổng Phenol ^(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,04)	TCVN 6216:1996
20	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	1,85	SMEWW 5520B&F:2017
21	Sulfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	0,02	TCVN 6637 : 2000
22	Fluorua (F ⁻) ^(b)	mg/L	1,05	SMEWW 4500-F.B&D:2017
23	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(b)	mg/L	8,63	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2017
24	Tổng Nitơ ^(b)	mg/L	15,6	TCVN 6624-2:2000
25	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	0,18	SMEWW 4500-P.B&E:2017
26	Clorua (Cl ⁻) ^(b)	mg/L	208	SMEWW 4500-Cl-.B:2017
27	Clo dư ^(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,05)	SMEWW 4500-Cl-.G:2017
28	Coliform ^(b)	MPN/100mL	9 x 10 ⁵	SMEWW 9221B:2017

Ghi chú: KPH: không phát hiện. MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp.
Thời gian lấy mẫu: 09h40' ngày 09/06/2025
(b)- Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM

Lê Minh Tuấn

QA/QC

Nguyễn Thanh Vũ

Hà Nội, ngày 17 tháng 06 năm 2025

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Hoài Nam

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 02593/2025/PKQ (25.826)

Tên khách hàng: Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khu công nghiệp IDICO
Địa chỉ: Số 48, Khu phố 3, Phường An Hoà, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai
Thời gian nhận mẫu: 13/06/2025
Thời gian thử nghiệm: 13/06/2025 – 23/06/2025
Loại mẫu: Nước thải
Số lượng: 01 mẫu
Tên mẫu: N - NHONTRACH 5: Mương đo lưu lượng sau HTXL

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT Cột A (Kq=0,9;Kf=0,9)	Phương pháp phân tích
1	Nhiệt độ ^(a)	°C	25	40	SMEWW 2550B:2017
2	Độ màu ^(b)	Pt/Co	36	50	SMEWW 2120C:2017
3	pH ^(a)	-	7,35	6 ÷ 9	TCVN 6492:2011
4	Nhu cầu oxy sinh hoá (BOD ₅) ^(b)	mg/L	15	24,3	SMEWW 5210B:2017
5	Nhu cầu oxy hóa học (COD) ^(b)	mg/L	34	60,75	SMEWW 5220C:2017
6	Asen (As) ^(b)	mg/L	0,0025	0,0405	SMEWW 3125B:2017
7	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,0003)	0,00405	SMEWW 3125B:2017
8	Chất rắn lơ lửng (SS) ^(b)	mg/L	6	40,5	SMEWW 2540D:2017
9	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	0,0009	0,081	SMEWW 3125B:2017
10	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,0001)	0,0405	SMEWW 3125B:2017
11	Cr ³⁺ ^(b)	mg/L	0,0203	0,162	SMEWW 3125B:2017 + SMEWW 3500Cr.B:2017
12	Cr ⁶⁺ ^(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,003)	0,0405	SMEWW 3500Cr.B:2017
13	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	0,0439	1,62	SMEWW 3125B:2017
14	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	0,3055	2,43	SMEWW 3125B:2017
15	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	0,0183	0,162	SMEWW 3125B:2017
16	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	0,2722	0,405	SMEWW 3125B:2017
17	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,05)	0,81	SMEWW 3111B:2017

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)

Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 Email: cet.istee@gmail.com



TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT Cột A (Kq=0,9;Kf=0,9)	Phương pháp phân tích
18	CN ^(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,003)	0,0567	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2017
19	Tổng Phenol ^(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,04)	0,081	TCVN 6216:1996
20	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,3)	4,05	SMEWW 5520B&F:2017
21	Sunfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,01)	0,162	TCVN 6637 : 2000
22	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/L	0,68	4,05	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017
23	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(b)	mg/L	0,26	4,05	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2017
24	Tổng Nito ^(b)	mg/L	6,0	16,2	TCVN 6624-2:2000
25	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,01)	3,24	SMEWW 4500-P.B&E:2017
26	Clorua (Cl ⁻) ^(b)	mg/L	301	405	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2017
27	Clo dư ^(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,05)	0,81	SMEWW 4500-Cl ⁻ .G:2017
28	Coliform ^(b)	MPN/100mL	50	3.000	SMEWW 9221B:2017

Ghi chú: KPH: không phát hiện. MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp.
(a)- Thông số được Vilas công nhận; (b)- Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
- Thông tin mẫu do khách hàng cung cấp: Mẫu lấy ngày 13/06/2025
Tại thời điểm nhận mẫu, mẫu đang trong tình trạng được xử lý bảo quản và dán tem niêm phong nguyên vẹn, cụ thể:

- Bình nhựa 5 lít (bảo quản lạnh) tem số 028307
- Chai thủy tinh tối màu 1 lít (H₂SO₄ 1:1 → pH:1-2) tem số 028308
- Chai thủy tinh tiệt trùng 100mL (bảo quản lạnh) tem số 028309
- Bình nhựa 1 lít (H₂SO₄ 1:1 → pH:1-2) tem số 028310
- Bình nhựa 1 lít (HNO₃ → pH:1-2) tem số 028311
- Bình nhựa 1 lít (NaOH 10M → pH > 12) tem số 028312

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM


Lê Minh Tuấn

QA/QC


Nguyễn Thanh Vũ

Hà Nội, ngày 23 tháng 06 năm 2025

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Hoài Nam

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.